

Chính sách phát triển
Bài giảng 13

Giáo dục

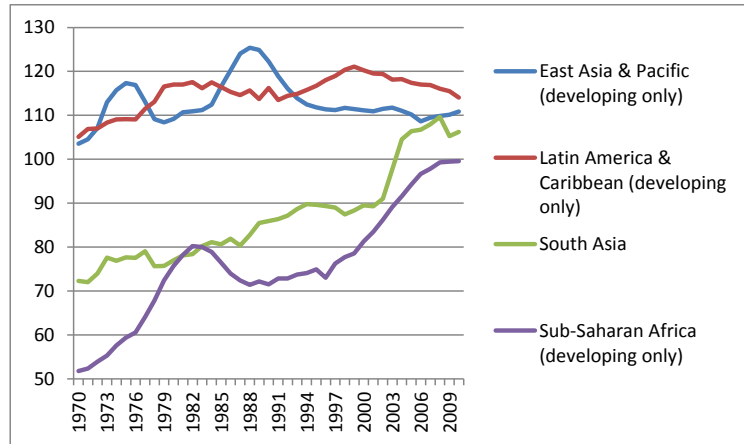


Theodore W. Schultz

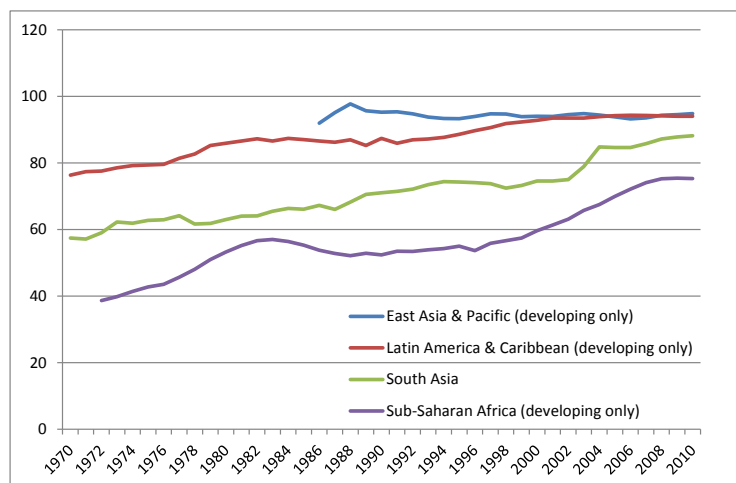
- Không học trung học, đi học đại học bắt kể cha mẹ phản đối.
- “Investment in Human Capital,” *American Economic Review*, 1961.
- Xem kiến thức và kỹ năng là tài sản có suất sinh lợi như vốn, mở đường cho lý thuyết tăng trưởng mới.



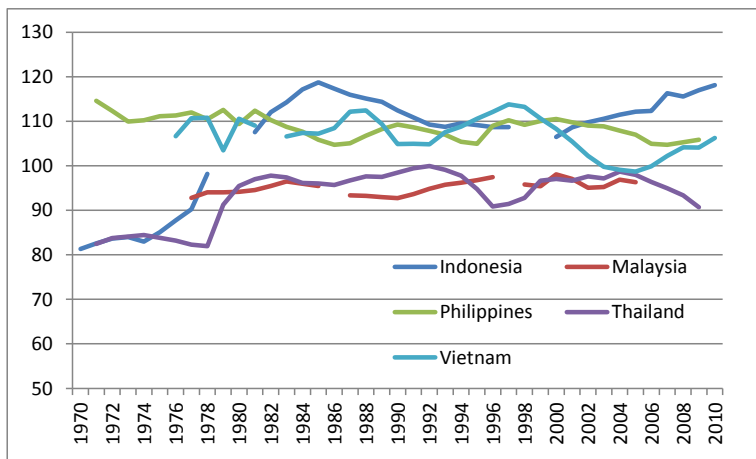
Tỉ lệ ghi danh tiểu học gộp



Tỉ lệ ghi danh tiểu học ròng

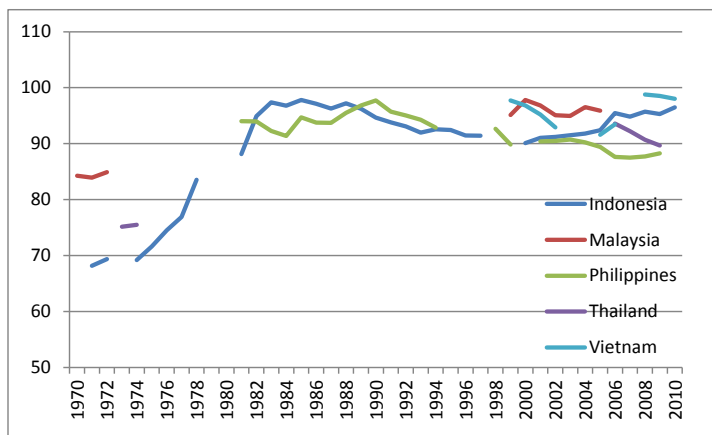


Tỉ lệ ghi danh tiểu học gộp, ĐNA



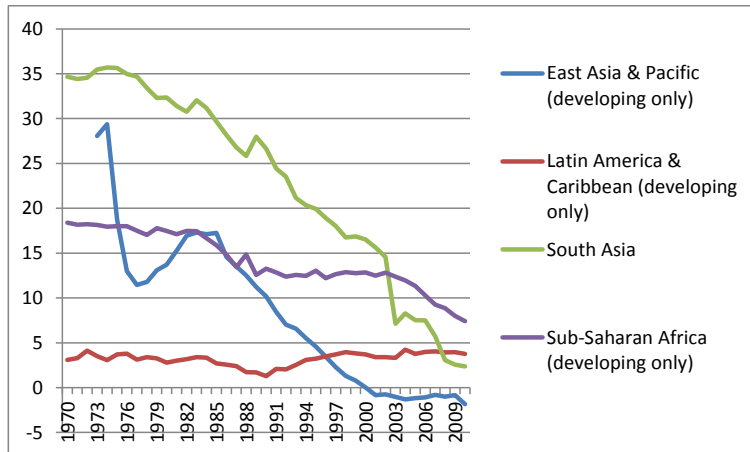
Source: Wilkinson and Pickett 2009

Tỉ lệ ghi danh tiểu học ròng, ĐNA



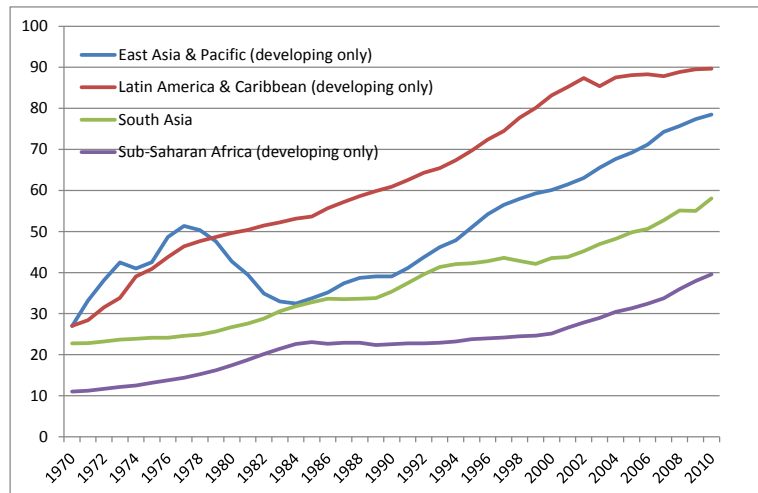
Source: Wilkinson and Pickett 2009

Khác biệt tỉ lệ ghi danh gộp bậc trung học cơ sở giữa trẻ trai và gái



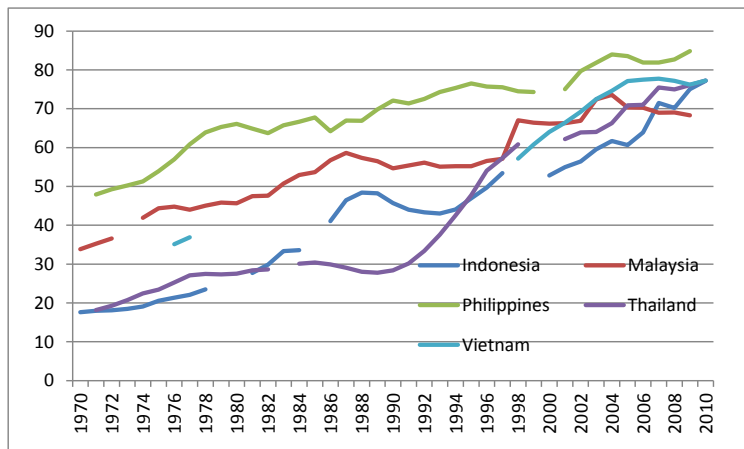
Source: Wilkinson and Pickett 2009

Tỉ lệ ghi danh gộp, bậc trung học cơ sở



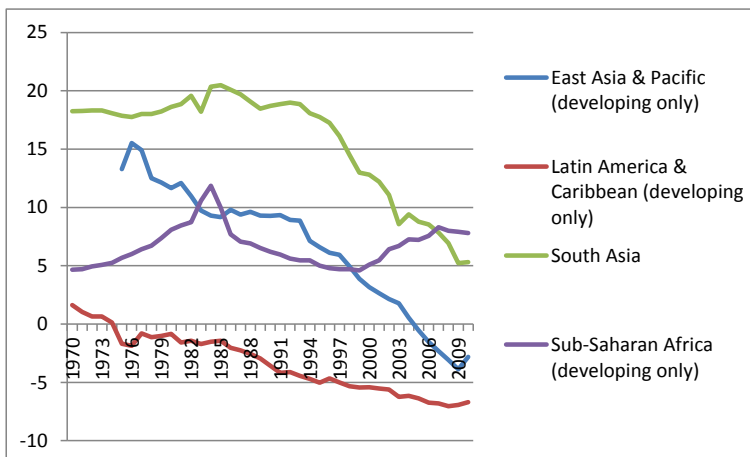
Source: Wilkinson and Pickett 2009

Tỉ lệ ghi danh gộp, bậc trung học cơ sở, ĐNA

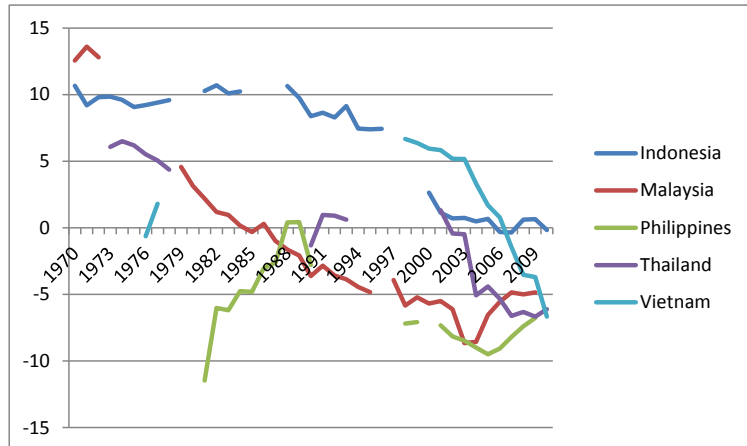


Source: Wilkinson and Pickett 2009

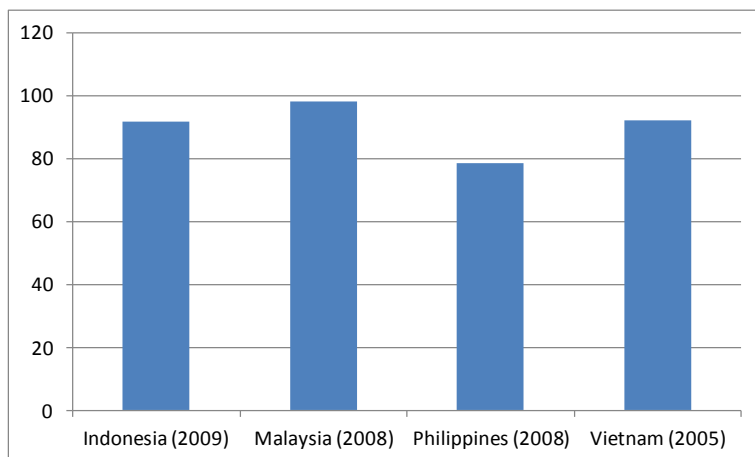
Khác biệt giữa tỉ lệ ghi danh trẻ trai và gái, gộp, bậc trung học cơ sở



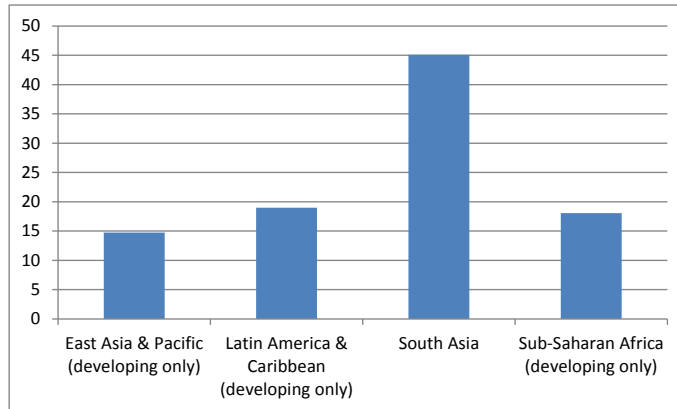
Khác biệt giữa tỉ lệ ghi danh trẻ trai và gái, gộp, bậc trung học cơ sở



Trình độ lớp năm

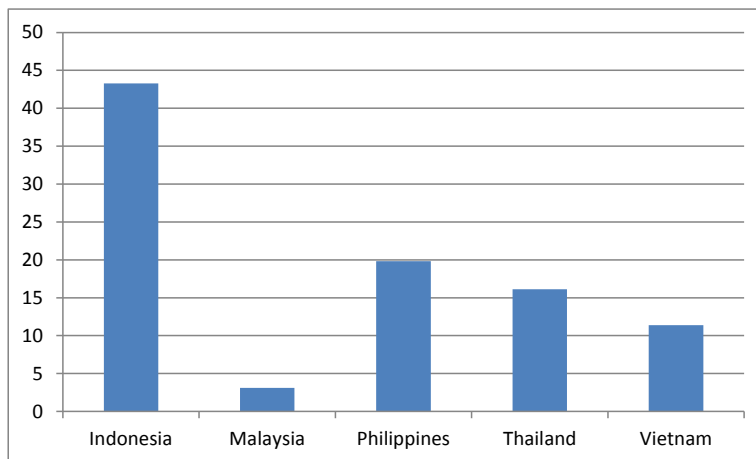


Tỉ lệ học sinh trung học ở trường tư, 2010*

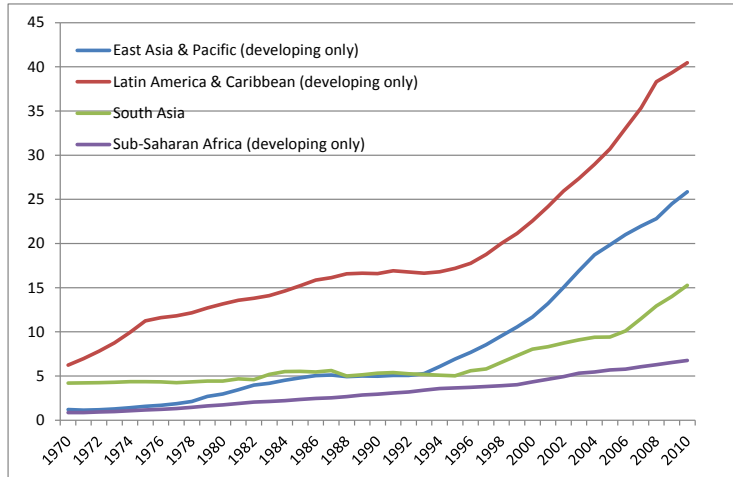


*South Asia data from 2010

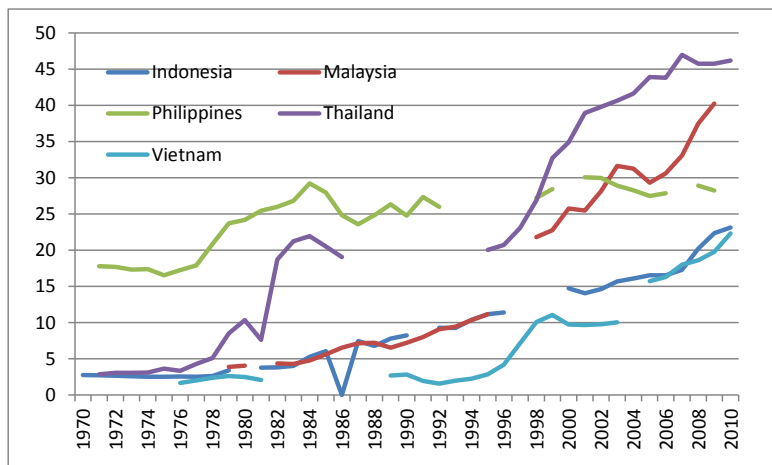
Tỉ lệ học sinh trung học ở trường tư, 2010*



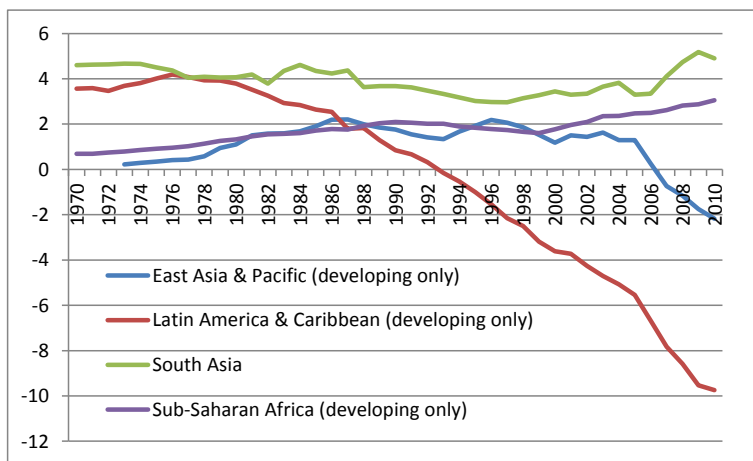
Tỉ lệ ghi danh đại học gộp



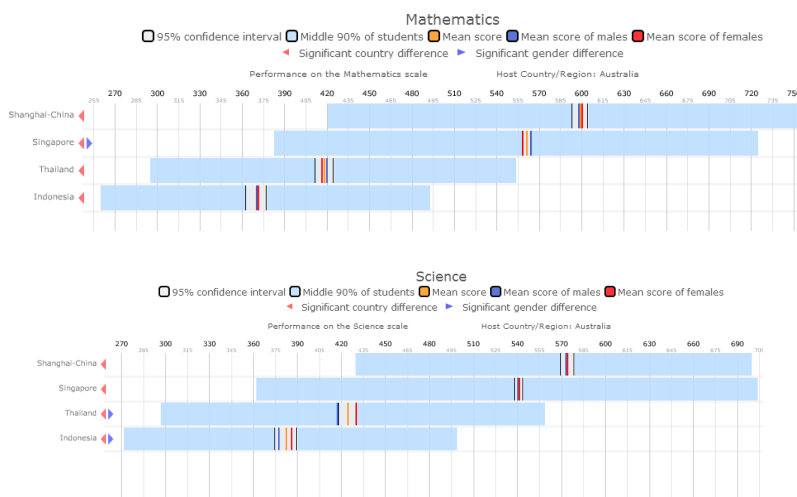
Tỉ lệ ghi danh đại học gộp



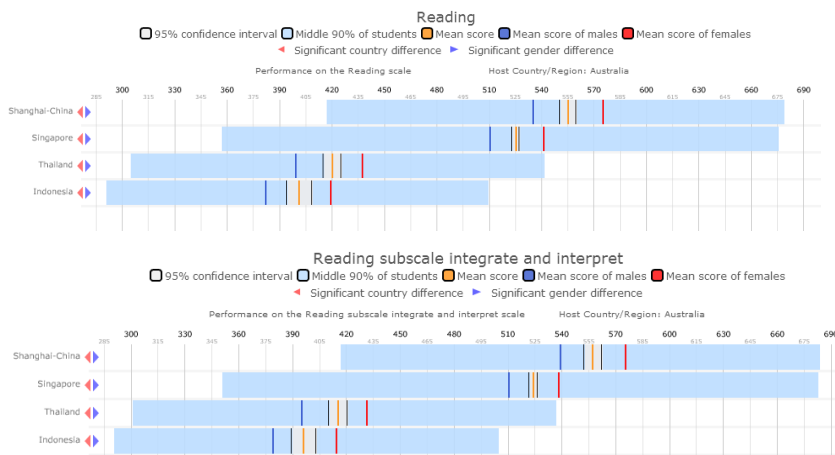
Chênh lệch giới bậc đại học



Điểm PISA 2009



Điểm PISA 2009

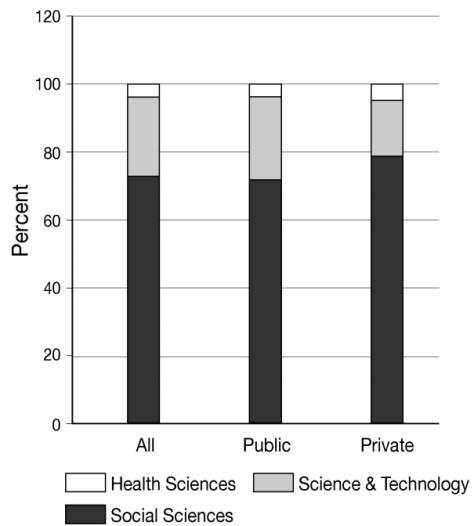


Bảng một đại học, 2008 hoặc năm gần nhất

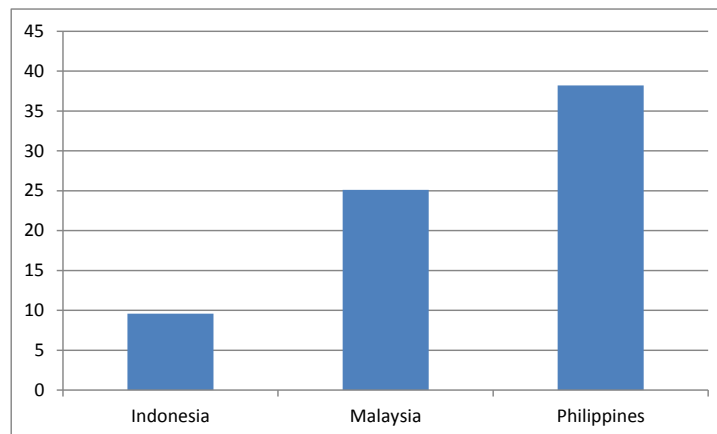
Region/country/economy	Fields of study of first degree		Percent		
	All fields	All S&E fields	S&E	Natural sciences	Engineering
World total	14,854,840	5,000,700	33.7	11.7	13.2
United States	1,580,413	496,168	31.4	11.2	4.4
EU	2,675,270	932,898	34.9	11.5	12.1
Japan	555,690	336,815	60.6	6.3	17.1
China	2,256,783	1,143,338	50.7	13.2	31.2
India (2003)	2,052,197	463,186	22.6	16.3	6.2
Malaysia (2007)	93,384	43,754	46.9	22.2	18.6
Philippines (2004)	350,529	86,690	24.7	7.5	12.9
Singapore ^d	11,472	5,234	45.6	11.7	33.9
South Korea	315,204	129,641	41.1	12.0	24.5
Taiwan	230,198	92,636	40.2	13.0	24.2

Source: National Science Foundation

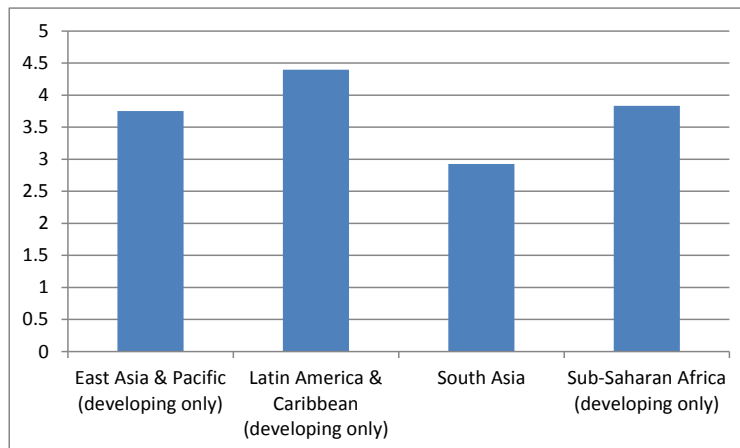
Ngành học, đại học Thái Lan (2007)



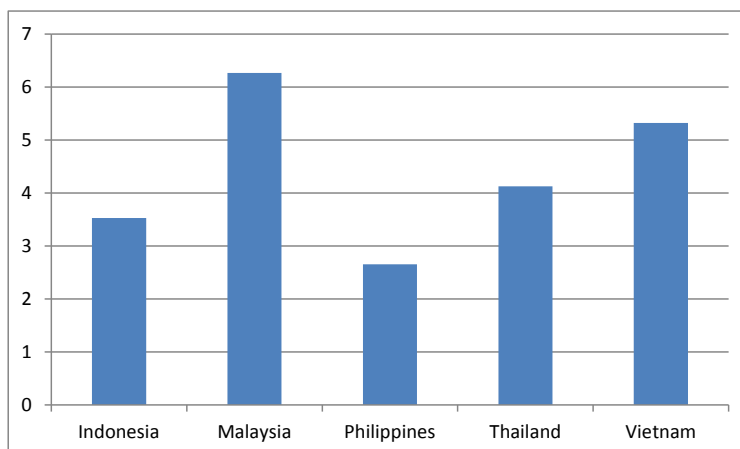
Người thất nghiệp có trình độ đại học trong tổng thất nghiệp (2008)



Chi tiêu công cho giáo dục theo % GDP(2007)



Chi tiêu công cho giáo dục theo % GDP(2008)



Pritchett 1996: tăng trưởng GDP bình quân đầu người và vốn con người trên mỗi lao động

